
Công ty cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		799.840.260.232	439.500.930.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		148.158.086.553	48.595.207.447
1. Tiền	111	V.01	12.777.195.995	24.721.750.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.380.890.558	23.873.456.842
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.115.882.277	7.862.141.246
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.115.882.277	7.862.141.246
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	122		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		603.002.524.823	349.880.154.345
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		47.445.689.100	112.560.477.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		175.586.174.258	24.313.912.871
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		39.215.608.111	39.722.587.739
6. Các khoản phải thu khác	136		375.489.071.652	208.017.194.162
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(34.734.018.298)	(34.734.018.298)
IV. Hàng tồn kho	140		16.724.258.515	16.227.046.872
1. Hàng tồn kho	141	V.02	16.724.258.515	16.227.046.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.839.508.064	16.936.380.136
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.942.856.106	412.939.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.337.221.736	15.906.068.135
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		559.430.222	617.372.183
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.242.585.705.365	2.593.342.228.709
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		114.517.746.500	436.644.743.977
6. Phải thu dài hạn khác	216		114.517.746.500	436.644.743.977
II. Tài sản cố định	220		1.816.275.816.549	1.915.702.981.243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	1.629.443.491.505	1.726.214.343.649
- Nguyên giá	222		2.752.773.843.697	2.752.201.441.869
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.123.330.352.192)	(1.025.987.098.220)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	186.832.325.044	189.488.637.594
- Nguyên giá	228		221.818.442.843	221.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(34.986.117.799)	(32.329.805.249)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		129.169.749.265	45.443.178.871
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		129.169.749.265	45.443.178.871
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		732.000.000	732.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	732.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		181.890.393.051	194.819.324.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	21.908.049.823	25.866.008.872
5. Lợi thế thương mại	269		159.982.343.228	168.953.315.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.042.425.965.597	3.032.843.158.755

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3/2021
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.924.936.483.567	1.973.477.793.009
I. Nợ ngắn hạn	310		310.889.586.266	410.672.606.707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		39.662.103.803	26.151.574.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	11.635.968.099	18.933.756.292
4. Phải trả người lao động	314		2.001.325.507	3.754.312.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	13.258.653.032	13.207.102.260
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.970.551.919	40.137.545.918
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		225.678.860.979	304.754.963.812
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.682.122.927	3.733.351.417
II. Nợ dài hạn	330		1.614.046.897.301	1.562.805.186.302
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	1.614.046.897.301	1.562.805.186.302
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.117.489.482.030	1.059.365.365.746
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	1.117.489.482.030	1.059.365.365.746
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		752.398.790.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		752.398.790.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		165.467.858.062	294.046.037.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		103.163.341.162	242.605.470.381
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.304.516.900	51.440.567.263
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		164.093.307.671	159.789.871.805
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.042.425.965.597	3.032.843.158.755

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Chủ tịch HĐQT

VŨ NGỌC TỬ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	112.565.266.334	100.696.532.566	447.399.729.760	220.181.465.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		112.565.266.334	100.696.532.566	447.399.729.760	220.181.465.478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	67.396.203.424	56.081.168.899	197.952.636.893	141.590.560.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.169.062.910	44.615.363.667	249.447.092.867	78.590.904.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	4.277.645.973	46.357.707	5.478.056.692	197.166.599
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	47.238.552.201	41.914.297.134	149.699.141.227	76.704.297.004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.486.760.306	41.893.671.522	143.371.761.651	76.337.285.102
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.413.140.526	13.364.533.202	34.333.317.781	34.153.382.465
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.204.983.844)	(10.617.108.962)	70.892.690.551	(32.069.608.319)
11. Thu nhập khác	31	VI.14	1.405.636.363	13.895.030.854	3.063.270.637	48.939.069.856
12. Chi phí khác	32		1.376.670.227	362.677.800	1.399.989.157	822.677.800
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		28.966.136	13.532.353.054	1.663.281.480	48.116.392.056
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.176.017.708)	2.915.244.092	72.555.972.031	16.046.783.737
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		706.597.103	2.554.630.235	5.731.097.680	3.309.327.275
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.882.614.811)	360.613.857	66.824.874.351	12.737.456.462
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			(2.926.556.593)	2.147.141.635	58.354.716.658	13.822.125.397

19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.956.058.218)	(1.786.527.778)	8.470.157.693	(1.084.668.935)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			

Người lập biểu

NGUYỄN MIẾT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



VŨ NGỌC TỬ

11-57-27-500-Vall

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	72.555.972.031	16.046.783.737
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	100.928.828.867	64.293.400.597
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.896.523.231)	18.277.139.079
Chi phí lãi vay	06	147.475.926.937	67.017.571.679
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD	08	315.064.204.604	165.634.895.092
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(35.776.077.929)	(388.052.058.747)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(485.952.088)	2.019.131.651
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	97.560.717.351	(22.443.561.451)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.057.530.848	1.104.604.443
Tiền lãi vay đã trả	14	(125.478.153.207)	(56.481.454.234)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(20.552.571.910)	(6.555.017.798)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.160.832.444	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(17.828.034.967)	(15.843.154.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	218.722.495.146	(320.616.615.094)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(99.742.478.538)	(227.108.705.070)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3.553.666.539	227.272.727
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.065.928.767)	(44.511.195.890)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	506.979.628	82.616.720.157
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(3.161.129.277)	(1.125.500.011.080)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	857.943.732	1.468.328.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(103.050.946.683)	(1.312.807.590.672)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	1.919.000.000	539.686.825.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	805.412.729.419	1.657.374.499.143

Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(802.504.406.776)	(541.271.885.180)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(401.533.447)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.935.992.000)	(9.755.324.800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(16.108.669.357)</i>	<i>1.645.632.580.716</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	99.562.879.106	12.208.374.950
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>48.595.207.447</i>	<i>19.481.828.876</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>148.158.086.553</i>	<i>31.690.203.826</i>

Người lập biểu


NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch HĐQT




VŨ NGỌC TÚ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 13 ngày 04/06/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 06 công ty con và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăklo4	Thôn 1, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăkrobaye	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thủy điện Nậm La	Số 144, Đường Trường Trinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện năng	82,76%
Công ty CP Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, Đống Đa, TP Hà Nội	Sửa chữa máy móc, thiết bị ...	99%
Nhà máy thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty CP Xây dựng và năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Tầng 1, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/09/2021, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%. Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	3.459.277.341	2.769.519.022
- Tiền gửi ngân hàng	9.317.918.654	21.952.231.583
Cộng	12.777.195.995	24.721.750.605
2 Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	991.877.658	16.363.600
- Công cụ dụng cụ	15.412.467.312	15.075.175.930
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	319.913.545	1.135.507.342
Cộng	16.724.258.515	16.227.046.872

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.435.220.942.930	1.174.479.534.217	139.870.877.671	2.600.087.051	30.000.000	2.752.201.441.869
- Mua trong năm		7.577.277.027	1.576.860.000			9.154.137.027
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng do hợp nhất						0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(2.499.363.636)	(6.082.371.563)			(8.581.735.199)
Số dư cuối năm	1.435.220.942.930	1.179.557.447.608	135.365.366.108	2.600.087.051	30.000.000	2.752.773.843.697
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	424.097.021.826	539.739.258.505	60.248.074.293	1.872.743.596	30.000.000	1.025.987.098.220
- Khấu hao trong năm	39.296.194.979	56.676.638.457	9.663.430.440	246.848.923	0	105.883.112.799
- Tăng do hợp nhất		(990.625.985)				(990.625.985)
- Thanh lý, nhượng bán		(2.206.484.639)	(5.342.748.203)			(7.549.232.842)
Số dư cuối kỳ	463.393.216.805	593.218.786.338	64.568.756.530	2.119.592.519	30.000.000	1.123.330.352.192
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu kỳ	1.011.123.921.104	634.740.275.712	79.622.803.378	727.343.455	0	1.726.214.343.649
- Tại ngày cuối kỳ	971.827.726.125	586.338.661.270	70.796.609.578	480.494.532	0	1.629.443.491.505

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	221.818.442.843	221.818.442.843
- Tăng trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	221.818.442.843	221.818.442.843
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	32.329.805.249	32.329.805.249
- Khấu hao trong kỳ	2.656.312.550	2.656.312.550
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	34.986.117.799	34.986.117.799
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	189.488.637.594	189.488.637.594
- Tại ngày cuối kỳ	186.832.325.044	186.832.325.044
5 Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí thuê văn phòng	3.641.374.648	4.855.166.090
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.026.159.572	6.979.060.814
- Chi phí khác	7.749.364.414	9.086.375.409
- Chi phí bồi thường GPMD, thuê đất	7.491.151.189	4.945.406.559
Cộng	<u>21.908.049.823</u>	<u>25.866.008.872</u>
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	3.728.246.512	5.293.528.513
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.137.008.253	4.612.469.027
- Thuế thu nhập cá nhân	63.412.702	2.385.089.354
- Thuế tài nguyên	2.456.799.808	5.279.171.648
- Thuế nhà thầu	0	22.668.750
- Phí môi trường rừng	1.250.500.824	1.340.829.000
Cộng	<u>11.635.968.099</u>	<u>18.933.756.292</u>
7 Chi phí phải trả	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	12.634.641.775	12.319.202.260
- Chi phí khác	624.011.257	887.900.000
Cộng	<u>13.258.653.032</u>	<u>13.207.102.260</u>
8 Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay dài hạn	752.550.468.722	673.531.972.013
- Trái phiếu phát hành	861.496.428.579	889.273.214.289
Cộng	<u>1.614.046.897.301</u>	<u>1.562.805.186.302</u>

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	259.329.012.627	100.575.906.298	965.434.375.222
- Tăng vốn trong năm					67.011.907.761	67.011.907.761
- Lãi trong kỳ trước				44.669.039.346	6.214.816.043	50.883.855.389
- Chia cổ tức					(12.661.852.000)	(12.661.852.000)
- Giảm khác				(9.952.014.329)	(1.350.906.297)	(11.302.920.626)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	569.999.930.000	29.589.351.149	5.940.175.148	294.046.037.644	159.789.871.805	1.059.365.365.746
- Tăng vốn trong năm nay	182.398.860.000					182.398.860.000
- Tăng do hợp nhất						0
- Lãi trong kỳ này				58.354.716.658	8.470.157.693	66.824.874.351
- Chia cổ tức				(182.398.860.000)	0	(182.398.860.000)
- Giảm khác				(4.534.036.240)	(4.166.721.827)	(8.700.758.067)
Số dư cuối kỳ này	752.398.790.000	29.589.351.149	5.940.175.148	165.467.858.062	164.093.307.671	1.117.489.482.030

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	95.396.177.178	95.392.125.253
- Doanh thu khác	17.169.089.156	5.304.407.313
Cộng	112.565.266.334	100.696.532.566
	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	52.369.639.268	50.921.260.342
- Giá vốn khác	15.026.564.156	5.159.908.557
Cộng	67.396.203.424	56.081.168.899
	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	452.645.973	46.357.707
- Cổ tức nhận được từ Công ty con	3.825.000.000	0
Cộng	4.277.645.973	46.357.707
	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	46.486.760.306	40.670.804.641
- Chi phí tài chính khác	751.791.895	1.243.492.493
Cộng	47.238.552.201	41.914.297.134
	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
14 Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	4.545.454	362.677.800
- Thu nhập khác	1.401.090.909	13.532.353.054
Cộng	1.405.636.363	13.895.030.854

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

VŨ NGỌC TÚ

